



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021  
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200568151 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 22/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Khiêm	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Tường	Thành viên	
Ông Đoàn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Trương Văn Húa	Thành viên	
Ông Phạm Anh Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Võ Thanh Tông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tường	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/01/2021
Ông Võ Thanh Tông	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/01/2021
Ông Nguyễn Hồng Nhân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25/02/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Hưng	Thành viên
Ông Lâm Anh Tuấn	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Trần Văn Tường**

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang được lập ngày 09 tháng 01 năm 2022, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

Phạm Văn Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 3864-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>18.143.672.179</b>	<b>18.361.998.783</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.864.644.481	6.680.688.679
111	1. Tiền		764.644.481	1.080.688.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.100.000.000	5.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.402.780.659	1.876.791.053
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.486.709.569	2.778.642.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	911.000.000	11.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	20.550.410	22.627.397
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.015.479.320)	(935.479.320)
140	IV. Hàng tồn kho	09	7.376.247.039	9.804.519.051
141	1. Hàng tồn kho		7.376.247.039	9.804.519.051
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.373.341.703</b>	<b>1.660.286.662</b>
220	II. Tài sản cố định		1.373.341.703	1.660.286.662
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.373.341.703	1.660.286.662
222	- Nguyên giá		28.254.608.921	28.254.608.921
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.881.267.218)	(26.594.322.259)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>19.517.013.882</b>	<b>20.022.285.445</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.423.958.537</b>	<b>617.269.050</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.423.958.537</b>	<b>617.269.050</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.032.089.324	234.619.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		63.562.000	23.562.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	107.934.246	153.572.620
314	4. Phải trả người lao động		216.558.503	200.756.636
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	2.213.093	3.157.093
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.601.371	1.601.371
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>18.093.055.345</b>	<b>19.405.016.395</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	14	<b>18.093.055.345</b>	<b>19.405.016.395</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.900.000.000	11.900.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>11.900.000.000</i>	<i>11.900.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.553.704.999	1.553.704.999
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.772.917.414	7.772.917.414
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.133.567.068)	(1.821.606.018)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(1.821.606.018)</i>	<i>(1.961.244.576)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(1.311.961.050)</i>	<i>139.638.558</i>
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>19.517.013.882</b>	<b>20.022.285.445</b>

Trương Nhã Trúc  
 Người lập

Lê Thị Thanh Hằng  
 Kế toán trưởng



Trần Văn Tường  
 Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	19.860.409.177	29.551.690.836
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.860.409.177	29.551.690.836
11	4. Giá vốn hàng bán	17	17.965.745.450	26.155.978.278
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.894.663.727	3.395.712.558
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	144.093.673	213.545.083
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	19	348.234.814	367.978.481
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2.338.669.527	3.047.316.639
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(648.146.941)	193.962.521
31	11. Thu nhập khác	21	17.085	32.876.037
32	12. Chi phí khác	22	663.831.194	87.200.000
40	13. Lợi nhuận khác		(663.814.109)	(54.323.963)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.311.961.050)	139.638.558
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.311.961.050)</u>	<u>139.638.558</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(1.102)	117

Trương Nhã Trúc  
Người lập

Lê Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

Trần Văn Tường  
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2022





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		17.991.803.928	33.881.617.457
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(12.938.343.012)	(26.993.264.526)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.286.034.767)	(7.520.459.772)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	14.572.869
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.229.641.007)	(1.796.990.933)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(1.462.214.858)</i>	<i>(2.414.524.905)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(147.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	32.860.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		146.170.660	220.535.835
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(353.829.340)</i>	<i>106.395.835</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(1.816.044.198)</i>	<i>(2.308.129.070)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.680.688.679	8.988.817.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>4.864.644.481</u>	<u>6.680.688.679</u>

Trương Nhã Trúc  
 Người lập

Lê Thị Thanh Hằng  
 Kế toán trưởng

Trần Văn Tường  
 Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200568151 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 22/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 88 người).

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 đồng; tương đương 1.190.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Bao bì.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 20 năm

## 2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.13 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.14 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### **2.16 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### **2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### **2.18 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bao bì và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	140.019.000	399.240.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	624.625.481	681.448.679
Các khoản tương đương tiền (*)	4.100.000.000	5.600.000.000
	<b>4.864.644.481</b>	<b>6.680.688.679</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	500.000.000	-	-	-
	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với lãi suất 3,67%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Tiến Hưng	308.394.400	(80.000.000)	727.110.560	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	(640.000.000)	640.000.000	(640.000.000)
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	119.900.000	-	434.500.000	-
- Công ty Bột mì Bình Đông	192.959.800	-	226.072.000	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	1.073.532.682	-	65.078.783	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang	1.331.598.400	-	-	-
- Công ty TNHH Đa Năng	499.592.500	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.320.731.787	(295.479.320)	685.881.633	(295.479.320)
	<b>5.486.709.569</b>	<b>(1.015.479.320)</b>	<b>2.778.642.976</b>	<b>(935.479.320)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.963.912.482</b>	<b>(640.000.000)</b>	<b>931.150.783</b>	<b>(640.000.000)</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 28)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo từng đối tượng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quốc tế Trường Sinh	900.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán	11.000.000	-	11.000.000	-
	<b>911.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.000.000</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
- Lãi dự thu	5.550.410	-	7.627.397	-
	<b>20.550.410</b>	<b>-</b>	<b>22.627.397</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.095.479.320	80.000.000	935.479.320	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Thiên Thanh	232.952.500	-	232.952.500	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	-	640.000.000	-
+ Công ty TNHH Dabaco Tiền Giang	62.526.820	-	62.526.820	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Tiền Hưng	160.000.000	80.000.000	-	-
	<b>1.095.479.320</b>	<b>80.000.000</b>	<b>935.479.320</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.881.936.357	-	3.029.745.304	-
Công cụ, dụng cụ	110.998.916	-	134.863.311	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.975.257.095	-	3.221.707.687	-
Thành phẩm	2.407.190.671	-	3.417.338.749	-
Hàng hoá	864.000	-	864.000	-
	<b>7.376.247.039</b>	<b>-</b>	<b>9.804.519.051</b>	<b>-</b>



**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
Số dư cuối năm	<b>5.119.533.862</b>	<b>21.637.084.701</b>	<b>1.247.841.868</b>	<b>44.732.728</b>	<b>205.415.762</b>	<b>28.254.608.921</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.928.931.834	20.589.297.549	831.267.143	44.732.728	200.093.005	26.594.322.259
- Khấu hao trong năm	28.862.988	172.034.219	84.037.164	-	2.010.588	286.944.959
Số dư cuối năm	<b>4.957.794.822</b>	<b>20.761.331.768</b>	<b>915.304.307</b>	<b>44.732.728</b>	<b>202.103.593</b>	<b>26.881.267.218</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	190.602.028	1.047.787.152	416.574.725	-	5.322.757	1.660.286.662
Tại ngày cuối năm	<b>161.739.040</b>	<b>875.752.933</b>	<b>332.537.561</b>	-	<b>3.312.169</b>	<b>1.373.341.703</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 25.334.985.747 đồng

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong	654.999.999	654.999.999	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Sinh	155.871.375	155.871.375	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	69.667.950	69.667.950	120.748.100	120.748.100
- Phải trả các đối tượng khác	151.550.000	151.550.000	113.871.230	113.871.230
	<b>1.032.089.324</b>	<b>1.032.089.324</b>	<b>234.619.330</b>	<b>234.619.330</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.213.093	3.157.093
	<b>2.213.093</b>	<b>3.157.093</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	151.892.620	839.461.344	898.325.118	-	93.028.846
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.680.000	27.645.400	14.420.000	-	14.905.400
- Thuế tài nguyên	-	-	433.280	433.280	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	111.365.744	111.365.744	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	<b>153.572.620</b>	<b>981.905.768</b>	<b>1.027.544.142</b>	-	<b>107.934.246</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

105-00  
NHÀ  
NG TY T  
IG KIEM  
AAS  
V4-TP.

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	753.704.999	8.572.917.414	(1.961.244.576)	19.265.377.837
Lãi trong năm trước	-	-	-	139.638.558	139.638.558
Tặng vốn khác của chủ sở hữu	-	800.000.000	(800.000.000)	-	-
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(1.821.606.018)	19.405.016.395
Số dư đầu năm này	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(1.821.606.018)	19.405.016.395
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(1.311.961.050)	(1.311.961.050)
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	60,00	7.140.000.000	60,00	7.140.000.000
- Các cổ đông khác	40,00	4.760.000.000	40,00	4.760.000.000
	<b>100</b>	<b>11.900.000.000</b>	<b>100</b>	<b>11.900.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.190.000	1.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.190.000	1.190.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.553.704.999	1.553.704.999
Quỹ đầu tư phát triển	7.772.917.414	7.772.917.414
	<b>9.326.622.413</b>	<b>9.326.622.413</b>

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, phường 10, tỉnh Tiền Giang từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 12.461,20 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	932,05	932,05

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	19.860.409.177	29.429.390.836
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	121.700.000
Doanh thu gia công	-	600.000
	<b>19.860.409.177</b>	<b>29.551.690.836</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 28)	<b>6.086.146.542</b>	<b>5.370.654.216</b>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	17.965.745.450	26.043.547.272
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	-	112.431.006
	<b>17.965.745.450</b>	<b>26.155.978.278</b>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.093.673	213.545.083
	<b>144.093.673</b>	<b>213.545.083</b>

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.198.182	297.958.772
Chi phí khác bằng tiền	26.036.632	70.019.709
	<b>348.234.814</b>	<b>367.978.481</b>

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.226.457	47.953.545
Chi phí nhân công	1.475.561.642	1.564.579.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.274.588	129.214.438
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	80.000.000	(26.362.700)
Thuế, phí, lệ phí	36.713.996	207.751.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.261.877	341.027.229
Chi phí khác bằng tiền	384.630.967	783.152.865
	<b>2.338.669.527</b>	<b>3.047.316.639</b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	32.860.000
Thu nhập khác	17.085	16.037
	<b>17.085</b>	<b>32.876.037</b>

**22 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí SXKD trong thời gian ngừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid 19	591.831.194	-
Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	72.000.000	67.200.000
Chi phí khác	-	20.000.000
	<b>663.831.194</b>	<b>87.200.000</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.311.961.050)	139.638.558
Các khoản điều chỉnh tăng	72.000.000	87.200.000
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	72.000.000	67.200.000
- Các khoản phạt	-	20.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(226.838.558)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(200.475.858)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(26.362.700)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.239.961.050)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.311.961.050)	139.638.558
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.311.961.050)	139.638.558
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.190.000	1.190.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.102)</b>	<b>117</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	11.023.216.853	18.274.180.519
Chi phí nhân công	6.174.874.255	9.679.212.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.944.959	293.466.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.347.455	2.902.954.607
Chi phí khác bằng tiền	410.667.599	879.535.274
	<b>19.396.051.121</b>	<b>32.029.349.016</b>

**26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.864.644.481	-	6.680.688.679	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.507.259.979	(1.015.479.320)	2.801.270.373	(935.479.320)
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	-
	<b>10.871.904.460</b>	<b>(1.015.479.320)</b>	<b>9.481.959.052</b>	<b>(935.479.320)</b>



	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.034.302.417	237.776.423
	<b>1.034.302.417</b>	<b>237.776.423</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.864.644.481	-	-	4.864.644.481
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.491.780.659	-	-	4.491.780.659
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
	<b>9.856.425.140</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.856.425.140</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.680.688.679	-	-	6.680.688.679
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.865.791.053	-	-	1.865.791.053
	<b>8.546.479.732</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.546.479.732</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.034.302.417	-	-	1.034.302.417
	<u>1.034.302.417</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.034.302.417</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	237.776.423	-	-	237.776.423
	<u>237.776.423</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>237.776.423</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Lương thực Tiền Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Lương thực Trà Vinh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Lương thực Bến Tre	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Bột mì Bình Đông	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Lương thực Long An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Lương thực Sông Hậu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Tổng Công ty Lương thực Miền nam - Công ty Cổ phần - Chi Nhánh Thốt Nốt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.086.146.542</b>	<b>5.370.654.216</b>
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	38.716.860	1.814.080.880
- Công ty Lương thực Tiền Giang	1.188.084.482	1.850.466.836
- Công ty Lương thực Trà Vinh	1.139.171.200	17.430.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	52.200.000	47.850.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	1.825.114.000	1.542.185.000
- Công ty Lương thực Sông Hậu	-	9.817.500
- Tổng Công ty Lương thực Miền nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	-	88.824.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang	1.842.860.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>1.963.912.482</b>	<b>931.150.783</b>
- Công ty Lương thực Tiền Giang	1.073.532.682	65.078.783
- Công ty Bột mì Bình Đông	192.959.800	226.072.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông Sản Thực Phẩm Cà Mau	640.000.000	640.000.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	57.420.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>240.958.708</b>	<b>225.524.200</b>
Lê Thanh Khiêm Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Võ Thanh Tông Nguyên thành viên HĐQT	9.600.000	19.200.000
Trần Văn Tường Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	164.158.708	143.924.200
Phạm Anh Vũ Thành viên HĐQT	4.800.000	-
Đoàn Thanh Phong Thành viên HĐQT	19.200.000	19.200.000
Trương Văn Hứa Thành viên HĐQT	19.200.000	19.200.000
Nguyễn Hồng Nhân Phó Giám đốc	100.670.385	-

## 29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Trương Nhã Trúc**  
 Người lập



**Lê Thị Thanh Hằng**  
 Kế toán trưởng



**Trần Văn Tường**  
 Giám đốc

Tiền Giang, ngày 09 tháng 01 năm 2022

# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | F: (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | F: (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

## AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | F: (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam